

10

어제 도서관에서 한국어를 공부했어요

Hôm qua tôi học tiếng Hàn tại thư viện.

학습 안내
Hướng dẫn

- Mục tiêu bài học
- Ngữ pháp
- Từ vựng
- Thông tin·Văn hóa

Hỏi và trả lời về ngày và địa điểm
입니다, 입니까
Ngày và thứ trong tuần
Địa điểm và hoạt động
Các ngày nghỉ lễ của Hàn Quốc



대화 1 Hội thoại 1

Track 34



Sau đây là đoạn hội thoại của Suru và Tuấn. Hai người đang hỏi nhau về việc đến Hàn Quốc từ khi nào. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

월 일 tháng, ngày

Là từ dùng khi nói về ngày tháng. Khi biểu hiện tháng thì dùng '월' và khi biểu hiện ngày thì dùng '일'.

- 오늘은 9월 7일이에요.
Hôm nay là ngày ngày 7 tháng 9.
- 저는 3월 1일부터 회사에 가요.
Tôi đi làm từ ngày 1 tháng 3.

수루 투안 씨는 언제 한국에 왔어요?

Anh Tuấn đến Hàn Quốc từ khi nào vậy?

투안 올해 2월 10일에 한국에 왔어요.
수루 씨는 언제 한국에 왔어요?

Tôi đến Hàn Quốc từ ngày 10 tháng 2 năm nay.
Suru đến Hàn Quốc từ bao giờ?

수루 저는 작년 7월에 왔어요.
Tôi đến từ tháng 7 năm ngoái.

언제 khi nào

Dùng trong câu nghi vấn, dùng để hỏi về một thời điểm mà không biết rõ.

- 언제 한국어를 공부해요?
Học tiếng Hàn khi nào?
- 수루 씨는 언제 저녁을 먹어요?
Suru khi nào ăn tối?



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 투안 씨는 언제 한국에 왔어요? Tuấn đến Hàn Quốc từ khi nào?
2. 수루 씨는 언제 한국에 왔어요? Suru đến Hàn Quốc từ khi nào?

정답 1. 2월 10일에 왔어요. 2. 작년 7월에 왔어요.

Tip 날짜 Ngày tháng ○월 ○일

○월	1월	2월	3월	4월	5월	6월	7월	8월	9월	10월	11월	12월
	일월	이월	삼월	사월	오월	유월	칠월	팔월	구월	시월	십일월	십이월
○일	1일	2일	3일	4일	5일	6일	7일	8일	9일	10일		
	일일	이일	삼일	사일	오일	육일	칠일	팔일	구일	십일		
	21일	22일	23일	24일	25일	26일	27일	28일	29일	30일	31일	
	이십일일	이십이일	이십삼일	이십사일	이십오일	이십육일	이십칠일	이십팔일	이십구일	삼십일	삼십일일	



어휘 1 Từ vựng 1

날짜와 요일 Ngày và thứ trong tuần



Hôm nay là ngày mấy tháng mấy? Thứ mấy? Hãy cùng xem biểu hiện ngày tháng và các thứ trong tuần như thế nào nhé?

2015년 5월 Tháng 5

일요일	월요일	화요일	수요일	목요일	금요일	토요일
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

지난달
tháng trước

이번 달
tháng này

다음 달
tháng sau

어제
hôm qua

오늘
hôm nay

내일
ngày mai

지난주
tuần trước

이번 주
tuần này

다음 주
tuần sau

주중
ngày thường (giữa tuần)

주말
cuối tuần

작년
năm ngoái

올해
năm nay

내년
năm sau (sang năm)



Hãy giải đáp câu hỏi mà không nhìn vào phần từ vựng ở phía trên.

1. 그림을 보고 <보기>처럼 대화를 완성하세요. Hãy hoàn thành đoạn hội thoại theo <Mẫu>.

2015년 3월 tháng 3

일요일	월요일	화요일	수요일	목요일	금요일	토요일
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

보기

가: 오늘은 무슨 요일이에요? Hôm nay là thứ mấy?

나: 수요일이에요. Thứ tư.

1) 가: 내일은 무슨 요일이에요?

나: _____.

3) 가: 오늘은 몇 월 며칠이에요?

나: _____.

2) 가: 어제는 무슨 요일이에요?

나: _____.

4) 가: 이번 주 토요일은 몇 월 며칠이에요?

나: _____.

정답

1) 목요일이에요 2) 화요일이에요 3) 삼월 십일이에요 4) 삼월 십삼일이에요



Ngữ pháp này biểu thị một tình huống hoặc một sự việc thể hiện trong câu đã xảy ra, xét tại thời điểm nói. Trường hợp âm tiết cuối của thân động từ và tính từ là 'ㅏ, ㅑ' thì sử dụng '-았-', trường hợp không phải là 'ㅏ, ㅑ' thì sử dụng '-었-'. Ngoài ra, trường hợp là '하다' sẽ sử dụng '-었-', và thường được viết ngắn gọn thành '-했-'.

ㅏ, ㅑ → -았어요	ㅏ, ㅑ, ㅣ v.v → -었어요	하다 → 했어요
가다 → 갔어요	먹다 → 먹었어요	공부하다 → 공부했어요
보다 → 봤어요	읽다 → 읽었어요	운동하다 → 운동했어요

- 친구하고 시장에 **갔어요**. Tôi đã đi chợ cùng với bạn.
- 식당에서 점심을 **먹었어요**. Tôi đã ăn trưa ở nhà ăn.
- 기숙사에서 한국어를 **공부했어요**. Tôi đã học tiếng Hàn ở kí túc xá.



Các bạn đã hiểu rõ về dạng quá khứ này rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 <보기>처럼 대화를 완성하세요. Hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기



운동하다

가: 어제 뭐 했어요? Hôm qua anh đã làm gì?

나: 운동했어요. Tôi đã tập thể dục.

1)



텔레비전을 보다

가: 어제 저녁에 뭐 했어요?
나: _____.

3)



저녁을 먹다

가: 친구하고 뭐 했어요?
나: _____.

2)



친구를 만나다

가: 일요일에 뭐 했어요?
나: _____.

4)



쉬다

가: 5월 5일에 뭐 했어요?
나: _____.

정답 1) 텔레비전을 봤어요 2) 친구를 만났어요 3) 저녁을 먹었어요 4) 쉬었어요



Chúng ta cùng luyện tập thêm về ngữ pháp này nhé. Các bạn hãy xem tranh và sử dụng dạng quá khứ để hoàn thành câu.

1.



어제 _____.

2.



주말에 _____.

정답 1. 커피를 마셨어요 2. 요리했어요



대화 2 Hội thoại 2



Rihan và Tuấn đang nói chuyện với nhau về việc đã làm trong ngày hôm qua. Hai người hôm qua đã làm gì? Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

리한 투안 씨, 어제 뭐 했어요?
Tuấn, hôm qua bạn đã làm gì?

투안 친구하고 PC방에서 게임했어요.
리한 씨는 어제 뭐 했어요?
Tôi chơi game cùng với bạn ở quán internet.
Hôm qua Rihan đã làm gì?

리한 도서관에서 한국어를 공부했어요.
Tôi học tiếng Hàn tại thư viện.

하고 và

Được dùng để nói về một hành động hoặc một việc nào đó xuất hiện chung với đối tượng. Chủ yếu dùng chung với '같이'.

- 저는 리한 씨하고 한국어를 배워요.
Tôi cùng với Rihan học tiếng Hàn.
- 동생하고 같이 저녁을 먹어요.
Tôi cùng em tôi ăn tối với nhau.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 투안 씨는 어제 뭐 했어요? Hôm qua Tuấn đã làm gì?
2. 리한 씨는 도서관에서 뭐 했어요? Hôm qua Rihan đã làm gì tại thư viện?

정답 1. 친구하고 PC방에서 게임했어요. 2. 한국어를 공부했어요.

Tip '하다' 동사 Động từ '하다'

'게임해요' là thể rút gọn của '게임을 해요' Trong tiếng Hàn có nhiều động từ được tạo thành bằng phương thức này.

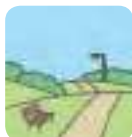
- | | |
|-----------------|-----------------|
| · 공부를 하다 → 공부하다 | · 운동을 하다 → 운동하다 |
| · 노래를 하다 → 노래하다 | · 쇼핑을 하다 → 쇼핑하다 |
| · 전화를 하다 → 전화하다 | · 게임을 하다 → 게임하다 |
| · 요리를 하다 → 요리하다 | · 일을 하다 → 일하다 |



Trong tiếng Hàn, những động từ giống như 공부하다, 운동을 하다, 노래를 하다, 쇼핑을 하다, 요리를 하다, 게임을 하다 được cấu thành từ 'danh từ + 하다', trợ từ '을/를' cho bỏ ngữ của động từ có thể lược bỏ được. Vì thế, '공부를 하다' cũng có thể được biểu hiện bằng '공부하다'.



Hãy cùng tìm hiểu xem ở tại địa điểm sau thì làm việc gì nhé?



공원
công viên



커피숍
quán cà phê



서점
nhà sách
(tiệm sách)



도서관
thư viện



백화점
trung tâm thương mại



노래방
quán karaoke



PC방
quán net



영화관(극장)
 rạp chiếu phim



산책하다
đi dạo



친구를 만나다
gặp bạn



책을 읽다
đọc sách



한국어를
공부하다
học tiếng hàn



쇼핑하다
mua sắm



노래하다
hát



게임하다
chơi game



영화를 보다
xem phim



음식을 만들다
nấu ăn (làm đồ ăn)

- 공원에서 산책해요.
Đi dạo tại công viên.
- 커피숍에서 친구를 만나요. 커피를 마셔요.
Gặp bạn tại quán cà phê. Uống cà phê.
- 서점에서 책을 사요.
Mua sách tại nhà sách.
- 도서관에서 책을 읽어요. 한국어를 공부해요.
Đọc sách tại thư viện. Học tiếng Hàn.
- 백화점에서 쇼핑해요.
Mua sắm tại trung tâm thương mại.
- 노래방에서 노래해요.
Hát karaoke tại quán karaoke.
- PC방에서 게임해요.
Chơi game tại quán net.
- 영화관에서 영화를 봐요.
Xem phim tại rạp chiếu phim.
- 기숙사에서 음식을 만들어요.
Nấu ăn tại ký túc xá.



Hãy nhớ lại những từ vựng về địa điểm đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.



①



②



③



④

㉠

노래방

㉡

커피숍

㉢

백화점

㉣

영화관

정답 ①㉡ ②㉠ ③㉣ ④㉢



Ngữ pháp này gắn phía sau danh từ, biểu thị địa điểm nơi một động tác hoặc hành động nào đó xảy ra.

- 가: 어디에서 한국어를 공부해요? Anh học tiếng Hàn ở đâu?
나: 도서관에서 공부해요. Tôi học ở thư viện.
- 가: 어디에서 친구를 만났어요? Anh đã gặp bạn ở đâu?
나: 영화관에서 만났어요. Tôi đã gặp bạn ở rạp chiếu phim.
- 가: 백화점에서 쇼핑했어요? Anh đã mua sắm ở trung tâm thương mại à?
나: 아니요, 시장에서 쇼핑했어요. Không, tôi đã mua sắm ở chợ.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ ‘에’ và ‘에서’

‘에서’ và ‘에’ được sử dụng phía sau danh từ chỉ địa điểm. Tuy nhiên, ‘에서’ biểu thị địa điểm mà một hành động xảy ra, còn ‘에’ biểu thị địa điểm nơi có người hoặc vật nào đó.

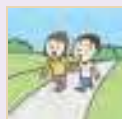
- 투안 씨는 한국에 있어요. (O) Anh Tuấn ở Hàn Quốc. (O)
투안 씨는 한국에서 있어요. (X) Anh Tuấn ở Hàn Quốc. (X)
- 투안 씨가 운동장에 축구를 해요. (X) Anh Tuấn đá bóng ở sân vận động. (X)
투안 씨가 운동장에서 축구를 해요. (O) Anh Tuấn đá bóng ở sân vận động. (O)



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp ‘에서’ rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 <보기>처럼 대화를 완성하세요. Hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기



가: 어제 뭐 했어요? Hôm qua anh đã làm gì?

나: 공원에서 산책했어요. Tôi đã đi dạo ở công viên.

1)



가: 어제 뭐 했어요?

나: _____.

3)



가: 어제 뭐 했어요?

나: _____.

2)



가: 어제 뭐 했어요?

나: _____.

4)



가: 어제 뭐 했어요?

나: _____.

정답

- 1) 도서관에서 한국어를 공부했어요 2) 영화관에서 영화를 봤어요
3) 백화점에서 쇼핑했어요 4) 커피숍에서 친구를 만났어요



활동 Hoạt động

이번 달에 어디에서 무엇을 했어요? 달력을 보면서 친구에게 이야기해 주세요.

Trong tháng này bạn đã làm gì, ở đâu? Hãy xem lịch và nói chuyện với bạn.



Hãy xem lịch phía trên và trả lời những câu hỏi phía dưới.

+ 알맞은 말에 ✓하세요. Đánh dấu ✓ vào câu đúng.

- 내일은 5월 17일이에요.
- 이번 주 토요일에 영화를 봐요.
- 주말에 백화점에서 쇼핑했어요.
- 다음 주 화요일은 5월 21일이에요.

- | | |
|----------------------------|------------------------------|
| ☐ 네 | ☐ 아니요 |
| ☐ 네 | ☐ 아니요 |
| ☐ 네 | ☐ 아니요 |
| ☐ 네 | ☐ 아니요 |

정답 1. 네 2. 아니요 3. 아니요 4. 네



퀴즈 Câu đố

+ 다음 단어를 보고 생각나는 장소가 어디예요?

Các bạn nhớ đến nơi nào khi nhìn các từ sau?



정답 공원



한국의 공휴일

Các ngày nghỉ lễ của Hàn Quốc



신정



설날



3.1절



근로자의 날



어린이날



석가탄신일



현충일



광복절



추석



개천절



한글날



크리스마스

- **신정** Tết Dương lịch
Kỷ niệm tết vào ngày 1 tháng 1 dương lịch.
- **설날** Tết Âm lịch (Tết Nguyên Đán)
Một trong những ngày lễ tiêu biểu của Hàn Quốc mà gia đình, họ hàng họp nhau lại để cúng tổ tiên và cúi lạy chúc tết người lớn tuổi.
- **삼일절** Ngày kỷ niệm phong trào độc lập mừng 1 tháng 3 (Samiljeol)
Là ngày quốc khánh nhằm kỷ niệm phong trào vận động ngày 1 tháng 3, là cuộc vận động độc lập đấu tranh và nổi dậy để thoát khỏi sự cai trị của thực dân Nhật.
- **근로자의 날** Ngày Lao động
Là ngày được định ra nhằm an ủi người lao động và tôn vinh ý chí làm việc.
- **어린이날** Ngày Thiếu nhi
Ngày kỷ niệm được định ra vì hạnh phúc của trẻ thơ.
- **석가탄신일** Lễ Phật Đản
Ngày sinh của Phật Thích Ca, là người sáng lập ra đạo Phật.
- **현충일** Ngày kỷ niệm thương binh liệt sĩ
Là ngày Kỷ niệm được định ra để tôn vinh quân nhân hoặc những cảnh sát đã hy sinh vì tổ quốc.
- **광복절** Ngày độc lập
Ngày kỷ niệm việc Hàn Quốc thoát khỏi sự cai trị của thực dân Nhật.
- **추석** Tết Trung Thu
Một trong những ngày lễ tiêu biểu của Hàn Quốc là ngày 15 tháng 8 âm lịch. Người ta chuẩn bị và làm lễ cúng tổ tiên bằng bánh gạo và trái cây đầu mùa.
- **개천절** Ngày Quốc khánh Hàn Quốc
Ngày quốc khánh kỷ niệm việc thành lập nước Triều Tiên cổ.
- **한글날** Ngày kỷ niệm sự ra đời của bộ chữ Hangeul
Ngày kỷ niệm ngày vua Sejong sáng chế và phổ cập bộ chữ cái tiếng Hàn.
- **크리스마스** Noel (Giáng sinh)
Ngày kỷ niệm sự ra đời của Chúa Giesu, là Đấng sáng tạo ra đạo Cơ Đốc.



Hãy nghe kỹ và lựa chọn ngày tháng đúng.

[1~3] 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn những gì đã nghe.



- | | | | |
|--------------|-----------|-----------|-----------|
| 1. ① 1월 2일 | ② 1월 12일 | ③ 2월 21일 | ④ 2월 22일 |
| 2. ① 3월 10일 | ② 3월 20일 | ③ 4월 10일 | ④ 4월 20일 |
| 3. ① 11월 15일 | ② 11월 25일 | ③ 12월 15일 | ④ 12월 25일 |



Sau đây là câu hỏi dạng lựa chọn đáp án đúng. Trước khi nghe, hãy xem qua các câu đáp án.

[4~5] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오. Hãy nghe câu hỏi và lựa chọn đáp án đúng.

- | | |
|----------------|-----------------|
| 4. ① 작년에 왔어요. | ② 베트남에서 왔어요. |
| ③ 동생이 한국에 왔어요. | ④ 친구하고 한국에 왔어요. |
| 5. ① 도서관이 커요. | ② 도서관에 가요. |
| ③ 도서관에 없어요. | ④ 도서관에서 공부했어요. |



 듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 일월 십이일 ngày 12 tháng 1
2. 남: 사월 십일 ngày 10 tháng 4
3. 여: 십이월 이십오일 ngày 25 tháng 12
4. 남: 언제 한국에 왔어요? Đến Hàn Quốc từ khi nào?
5. 여: 어제 뭐 했어요? Hôm qua đã làm gì?

정답 1. ② 2. ③ 3. ④ 4. ① 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng

 L-10

1. 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn câu đã nghe.

- | | |
|----------------|----------------|
| ① 6월 11일에 왔어요. | ② 7월 11일에 왔어요. |
| ③ 6월 12일에 갔어요. | ④ 7월 12일에 갔어요. |

2. 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

Nghe câu hỏi và hãy lựa chọn đáp án đúng.

- | | |
|---------------|----------------|
| ① 백화점에 있었어요. | ② 지난주에 갔어요. |
| ③ 친구하고 쇼핑했어요. | ④ 백화점에서 쇼핑했어요. |

 확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 여: 6월 12일에 갔어요. Đã đi ngày 12 tháng 6.
2. 남: 어제 어디에서 쇼핑했어요? Hôm qua đã mua sắm ở đâu?

정답 1. ③ 2. ④



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

제 생각에도 그래요. Tôi cũng nghĩ như vậy.

가: 회식도 회사 생활에 중요한 것 같아요.

Có vẻ là ăn liên hoan cũng là một việc rất quan trọng trong sinh hoạt nơi công sở.

나: **제 생각에도 그래요. Tôi cũng nghĩ như vậy.**



Câu 1 xuất hiện địa điểm. Câu 2 và câu 3 xuất hiện hành động. Hãy lựa chọn biểu hiện đúng với tranh.

[1~3] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오.

Xem tranh sau và hãy lựa chọn từ hoặc câu đúng.

1.



① 커피숍

② 도서관

③ 노래방

④ 백화점

2.



① 쇼핑해요.

② 노래해요.

③ 공부해요.

④ 게임해요.

3.



① 책을 읽어요.

② 영화를 봐요.

③ 친구를 만나요.

④ 음식을 만드어요.



Sau đây là câu hỏi lựa chọn từ đúng để điền vào chỗ trống. Hãy nhớ lại dạng quá khứ hoặc câu hỏi đã học và giải đáp câu hỏi.

[4~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn câu đúng nhất để điền vào chỗ trống.

4.

가: _____ 한국에 왔어요? _____ đến Hàn Quốc?

나: 작년 7월에 왔어요. Đến vào tháng 7 năm ngoái.

① 누가

② 어디

③ 무슨

④ 언제

5.

가: 어제 뭐 했어요? Hôm qua đã làm gì?

나: 극장에서 영화를 _____, _____ phim tại rạp chiếu phim.

① 갔어요

② 봤어요

③ 쇼핑했어요

④ 산책했어요

정답 1. ① 2. ② 3. ③ 4. ④ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.

Xem tranh sau và lựa chọn từ đúng.

1.



- ① 회사
③ 시장

- ② 공원
④ 식당

2.



- ① 장을 봐요.
③ 점심을 먹어요.

- ② 커피를 마셔요.
④ 음식을 만듭니다.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.

월요일부터 금요일까지 회사에서 일을 해요. _____ 에는 집에서 쉬어요.

Từ thứ hai đến thứ sáu làm việc ở công ty. _____ nghỉ ngơi ở nhà.

- ① 주중
③ 내일

- ② 주말
④ 오후

4.

서점에 갔어요. 그리고 _____.

Tôi đã đi cửa hàng sách. Và _____.

- ① 책을 샀어요
③ 책이 많았어요

- ② 책을 샀어요
④ 책이 재미있었어요

5.

가: 어디에서 운동을 했어요? Bạn đã tập thể dục ở đâu?

나: _____.

- ① 공원에서 했어요
③ 어제 운동을 했어요

- ② 운동이 재미있어요
④ 친구하고 운동했어요

정답 1. ② 2. ④ 3. ② 4. ① 5. ①